

THANH TRA CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2032/TTCP-KHTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

V/v góp ý dự thảo Thông tư thay thế
Thông tư số 01/2024/TT-TTTP

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; các Cục: An toàn bức xạ và hạt nhân, Hàng hải Việt Nam, Hàng không Việt Nam;
- Thanh tra các tỉnh, thành phố.

Ngày 25/6/2025, Quốc hội thông qua Luật Thanh tra số 84/2024/QH15; ngày 05/8/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 216/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra. Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các quy định tại Luật Thanh tra năm 2025, Nghị định 216/2025/NĐ-CP, Thanh tra Chính phủ xây dựng dự thảo Thông tư quy định chế độ thông tin, báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (gọi tắt là dự thảo Thông tư) để thay thế Thông tư số 01/2024/TT-TTTP ngày 20/01/2024 của Tổng Thanh tra Chính phủ.

Thanh tra Chính phủ đề nghị Quý cơ quan có ý kiến tham gia bằng văn bản vào dự thảo Thông tư nêu trên theo quy định (có dự thảo Thông tư kèm theo).

Văn bản của Quý cơ quan đề nghị gửi về Thanh tra Chính phủ (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính) trước ngày **10/9/2025**; đồng thời gửi bản mềm đến địa chỉ thư điện tử: phongtonghop@thanhtra.gov.vn để kịp thời tổng hợp, ban hành theo quy định. Đầu mỗi liên hệ: đồng chí Nguyễn Đức Đạt, thanh tra viên, Vụ Kế hoạch - Tài chính, số điện thoại 0928200892.

Trân trọng./.

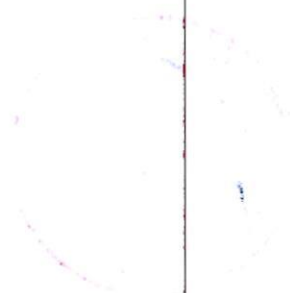
Nơi nhận: Như trên

- Như trên;
- Tổng Thanh tra Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Tổng Thanh tra Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử TTCP (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHTC.

KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA



Nguyễn Văn Cường



DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Tố cáo ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của

Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;

Căn cứ Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính

phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo;

Căn cứ Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng,

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của

Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 55/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2022 của

Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn,

giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

Căn cứ Nghị định số 141/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của

Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp

trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của

Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc

Căn cứ Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của

Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của

Thanh tra Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra;

Theo đề nghị của Vụ Kế hoạch - Tổng hợp và Vụ trưởng Vụ

Pháp chế;

Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

2. Thông tư này áp dụng đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ); Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Sở); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền và trách nhiệm trong công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Điều 2. Nguyên tắc báo cáo

1. Đầy đủ, chính xác, khách quan, kịp thời.
2. Đúng quy định của pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và hướng dẫn tại Thông tư này.

Chương II

CÁC LOẠI BÁO CÁO, NỘI DUNG, THỜI KỲ LẤY SỐ LIỆU, THỜI HẠN GỬI BÁO CÁO

Điều 3. Các loại báo cáo

1. Báo cáo định kỳ là báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được thực hiện hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và hằng năm.

2. Báo cáo chuyên đề là báo cáo để đáp ứng yêu cầu thông tin có tính chuyên sâu về một chủ đề thuộc lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được thực hiện một hoặc nhiều lần trong một khoảng thời gian nhất định.

3. Báo cáo đột xuất là báo cáo để đáp ứng yêu cầu thông tin về vấn đề phát sinh bất thường trong các lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, giải quyết

khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan cấp trên hoặc của Thanh tra Chính phủ.

Điều 4. Báo cáo định kỳ

1. Báo cáo Quý I, 6 tháng, 9 tháng và hằng năm:

a) Về công tác thanh tra: tình hình, kết quả, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ công tác thanh tra trong kỳ báo cáo, phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu triển khai trong kỳ báo cáo tiếp theo. Nội dung báo cáo về công tác thanh tra được thực hiện theo Mẫu số 01 và các biểu số liệu 01/TTr, 02/TTr, 03/TTr ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: tình hình, kết quả, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong kỳ báo cáo, phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu triển khai trong kỳ báo cáo tiếp theo. Nội dung báo cáo về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 02 và các biểu 01/TCD, 02/XLD, 03/GQKN, 04/GQTC, 05/KQTH, 06/QLKNTC ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực: tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ, đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong kỳ báo cáo, phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu triển khai trong kỳ báo cáo tiếp theo. Nội dung báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được thực hiện theo Mẫu số 03 và các biểu số liệu 01/PCTN, 02/PCTN, 03/PCTN ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo Quý II, Quý III và Quý IV chỉ thực hiện báo cáo theo các biểu số liệu sau:

a) Về công tác thanh tra: các biểu số liệu 01/TTr, 02/TTr, 03/TTr ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: các biểu số liệu 01/TCD, 02/XLD, 03/GQKN, 04/GQTC, 05/KQTH, 06/QLKNTC ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực: các biểu số liệu 01/PCTN, 02/PCTN, 03/PCTN ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Ngoài những nội dung được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trong trường hợp cần thiết, Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền, trách nhiệm báo cáo bổ sung nội dung tổng hợp chuyên sâu về kết quả công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thuộc phạm vi trách nhiệm của mình gửi Thanh tra Chính phủ.

Điều 5. Báo cáo chuyên đề

1. Báo cáo chuyên đề về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo hằng năm:

Báo cáo chuyên đề về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo hằng năm: tình hình, kết quả, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong kỳ báo cáo, dự báo tình hình và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu triển khai trong kỳ báo cáo tiếp theo. Nội dung báo cáo được thực hiện theo Mẫu số 02 và các biểu 01/TCD, 02/XLD, 03/GQKN, 04/GQTC, 05/KQTH, 06/QLKNTC ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cần thiết phải bổ sung nội dung, Thanh tra Chính phủ có văn bản hướng dẫn cụ thể về đề cương, biểu số liệu báo cáo.

2. Báo cáo chuyên đề về công tác phòng, chống tham nhũng hằng năm:

Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ, đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong kỳ báo cáo, phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu triển khai trong kỳ báo cáo tiếp theo. Nội dung báo cáo được thực hiện theo Mẫu số 03 và các biểu số liệu 01/PCTN, 02/PCTN, 03/PCTN ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cần thiết phải bổ sung nội dung, Thanh tra Chính phủ có văn bản hướng dẫn cụ thể về đề cương, biểu số liệu báo cáo.

3. Báo cáo chuyên đề khác: Thanh tra Chính phủ có văn bản hướng dẫn cụ thể về đề cương, biểu số liệu báo cáo.

Điều 6. Báo cáo đột xuất

1. Khi Thanh tra Chính phủ có yêu cầu báo cáo đột xuất trong lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thì Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm báo cáo theo hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ.

2. Khi cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện những vấn đề đột xuất, có tính chất phức tạp trong lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực liên quan trực tiếp tới chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thì có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho cơ quan thanh tra cấp trên và Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được chỉ đạo, phối hợp xử lý.

Điều 7. Thời gian chốt số liệu, đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo và thời hạn gửi báo cáo

1. Thời gian chốt số liệu

a) Đối với báo cáo định kỳ:

- Báo cáo Quý I từ ngày 15 của tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 3 của năm báo cáo;

- Báo cáo Quý II, Quý III, Quý IV từ ngày 15 của tháng cuối quý trước đến ngày 14 của tháng cuối quý báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng từ ngày 15 của tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 6 của năm báo cáo.

- Báo cáo 9 tháng từ ngày 15 của tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 9 của năm báo cáo.

- Báo cáo hằng năm từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

b) Đối với báo cáo chuyên đề, đột xuất: Thời gian chốt số liệu theo yêu cầu bằng văn bản của Thanh tra Chính phủ.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, thời hạn gửi báo cáo

a) Đối với báo cáo định kỳ:

- Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở và tổ chức, cá nhân có liên quan gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất vào ngày 17 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo Thanh tra Chính phủ chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo.

- Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo Bộ chậm nhất vào ngày 17 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo; Bộ tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo Thanh tra Chính phủ chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo.

- Cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại cấp tỉnh đồng thời gửi báo cáo đến cơ quan thanh tra và cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp để phục vụ quản lý. Cơ quan thanh tra và cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp không tổng hợp nội dung báo cáo của cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc vào báo cáo của mình.

- Trong trường hợp cần thiết, Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về thời hạn gửi báo cáo cho từng cấp theo thẩm quyền quản lý nhưng đảm bảo thời hạn gửi báo cáo về Thanh tra Chính phủ chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo.

b) Đối với báo cáo chuyên đề, đột xuất: đối tượng báo cáo, thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo yêu cầu của Thanh tra Chính phủ.

Điều 8. Hình thức báo cáo, phương thức gửi báo cáo

1. Báo cáo được thể hiện bằng văn bản giấy, văn bản điện tử, có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và được đóng dấu theo quy định.

Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp ký báo cáo thì thực hiện theo quy định về ký

thừa ủy quyền.

2. Báo cáo được gửi tới cơ quan nhận báo cáo bằng hệ thống văn bản điện tử trong cơ quan hành chính nhà nước và một trong số phương thức sau:

- a) Gửi qua phần mềm hệ thống báo cáo của ngành Thanh tra;
- b) Gửi qua thư điện tử của cơ quan hành chính nhà nước;
- c) Gửi trực tiếp;
- d) Gửi qua dịch vụ bưu chính.

3. Báo cáo và số liệu báo cáo nhập liệu vào phần mềm hệ thống báo cáo của ngành Thanh tra theo hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ.

Điều 9. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo

1. Thanh tra Chính phủ xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin báo cáo điện tử của ngành Thanh tra; đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, an toàn, an ninh thông tin phục vụ xây dựng, vận hành hệ thống thông tin báo cáo, chia sẻ dữ liệu theo các quy định của pháp luật.

2. Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai, sử dụng có hiệu quả hệ thống báo cáo điện tử của ngành Thanh tra. Trường hợp cần thiết, Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động xây dựng hệ thống thông tin báo cáo điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của mình và chế độ báo cáo của Thanh tra Chính phủ.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Thông tư này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thẩm quyền và trách nhiệm trong công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tổ chức thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2025.

Thông tư số 01/2024/TT-TTCP ngày 20 tháng 01 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại,

tổ cáo và phòng, chống tham nhũng và Điều 6 Thông tư số 02/2025/TT-TTCTP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thực hiện một số quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ liên quan đến chính quyền địa phương 02 cấp.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Thanh tra Chính phủ để được hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;

- Văn phòng Tổng Bí thư;

- Văn phòng Quốc hội;

- Văn phòng Chủ tịch nước;

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Tòa án nhân dân tối cao;

- Kiểm toán nhà nước;

- Các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

- Cơ quan Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;

- Cục KTVBQLXL.VPHC, Bộ Tư pháp;

- Thanh tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ: QP, CA, NHNN;

- Thanh tra các tỉnh, thành phố;

- Thanh tra: Cơ yếu, An toàn bức xạ và hạt nhân, Hàng hải

Việt Nam, Hàng không Việt Nam, Chứng khoán nhà

nước;

- Công báo Chính phủ;

- Công thông tin điện tử Chính phủ;

- Công thông tin điện tử Thanh tra Chính phủ;

- Các vụ, cục, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ;

- Lưu: VT, KHTC.

KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA

Mẫu số 01. Đề cương báo cáo nội dung về công tác thanh tra

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT- TTCP ngày tháng năm 2025
của Thanh tra Chính phủ)*

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO về công tác thanh tra

Khái quát tình hình kinh tế, xã hội và việc thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch của bộ, ngành, địa phương tác động trực tiếp đến triển khai công tác thanh tra; tóm tắt chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt.

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Thanh tra (số liệu tại các biểu số: 01/TTr, 02/TTr).

a) Việc triển khai các cuộc thanh tra (Biểu số 01/TTr)

Tổng số cuộc thực hiện trong kỳ, số cuộc triển khai từ các kỳ trước chuyển sang, số cuộc triển khai trong kỳ, số cuộc theo kế hoạch, số cuộc đột xuất.

b) Kết luận thanh tra (Biểu số 01/TTr)

- Tổng số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận thanh tra;
- Số đơn vị được thanh tra (đã ban hành kết luận thanh tra);
- Phát hiện vi phạm: Nêu những vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, thuộc lĩnh vực; số tiền, đất, tài sản quy thành tiền được phát hiện có vi phạm;
- Kiến nghị xử lý:
 - + Xử lý về kinh tế: Thu hồi (về ngân sách nhà nước; về tổ chức, cá nhân); Xử lý khác về kinh tế;
 - + Xử lý hành chính: Bằng tiền, xử lý trách nhiệm;
 - + Chuyển cơ quan điều tra (số vụ, số đối tượng chuyển cơ quan điều tra);
 - + Kiến nghị cơ chế chính sách: Hoàn thiện (thêm mới, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ) cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến nội dung thanh tra.
 - + Kiến nghị khác (nếu có).

c) Kết quả thực hiện kết luận thanh tra (Biểu số 02/TTr)

- Kết luận thanh tra phải thực hiện trong kỳ báo cáo (tổng số; trong đó số kết luận chưa thực hiện xong kỳ trước chuyển sang);
- Tiến độ thực hiện kết luận: Số kết luận đã hoàn thành, số kết luận chưa hoàn thành việc thực hiện;
- Kết quả thực hiện các kiến nghị: Về kinh tế, xử lý hành chính, chuyển cơ quan điều tra, hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn

bản quản lý, điều hành của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến nội dung thanh tra.

2. Kết quả xây dựng, hoàn thiện thể chế và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh tra (Biểu số 03/TTr)

- Số văn bản (quản lý, chỉ đạo) về thanh tra mới được ban hành, được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ;
- Số lớp tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thanh tra được tổ chức; tổng số người tham gia.
- Tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm đã ban hành kết luận thanh tra; trong đó số cuộc ban hành kết luận thanh tra; Số đơn vị được thanh tra (đã ban hành kết luận thanh tra); Kiến nghị xử lý hành chính (tổ chức, cá nhân), chuyển cơ quan điều tra (vụ, đối tượng);
- Kết quả thực hiện kết luận thanh tra.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá về kết quả, tồn tại, hạn chế trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác thanh tra: Về mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra (số cuộc hoàn thành, số cuộc theo kế hoạch, số cuộc chậm ban hành kết luận thanh tra); về thanh tra đột xuất, thanh tra lại, thanh tra chuyên đề; về công tác đôn đốc, xử lý sau thanh tra và những nội dung khác có liên quan.

2. Đánh giá kết quả, tồn tại, hạn chế trong việc chỉ đạo, điều hành, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra.

- Việc rà soát, chỉnh sửa, bãi bỏ, ban hành mới văn bản phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thanh tra;
- Công tác tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ, công chức thực hiện pháp luật về thanh tra;
- Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác; thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra;
- Công tác tổ chức xây dựng lực lượng: Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ cán bộ, người lao động trong cơ quan thanh tra; hợp tác quốc tế về công tác thanh tra (nếu có);
- Thực hiện chế độ thông tin báo cáo phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành.

3. Đánh giá vai trò của cơ quan thanh tra trong việc phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật, tiêu cực, tham nhũng, lãng phí và góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội và việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ kế hoạch nhà nước của cơ quan, tổ chức, cá nhân được thanh tra.

4. Nguyên nhân của những kết quả, của tồn tại, hạn chế (chủ quan, khách quan).

5. Bài học kinh nghiệm (*chỉ áp dụng đối với báo cáo hằng năm*)

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ (HOẶC CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM) TRONG KỲ TIẾP THEO

Nêu phương hướng, mục tiêu cơ bản, những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể trong công tác thanh tra sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ báo cáo tiếp theo.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu ban hành mới, hoặc sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật còn sơ hở, bất cập phát hiện qua thanh tra (nêu rõ cụ thể văn bản và nội dung kiến nghị);

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra (nếu có vướng mắc);

- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra;

- Các nội dung cụ thể khác cần kiến nghị, đề xuất./.

Lưu ý: Cần có sự so sánh số liệu với kỳ trước (hoặc cùng kỳ của năm trước) làm cơ sở cho việc nhận xét, đánh giá.

Mẫu số 02. Đề cương báo cáo nội dung về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT- TTCP ngày tháng năm 2025
của Thanh tra Chính phủ)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Nội dung về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

I. TÌNH HÌNH KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Tình hình khiếu nại, tố cáo

Khái quát chung về tình hình khiếu nại, tố cáo trên địa bàn, lĩnh vực (tăng, giảm); những yếu tố ảnh hưởng (tình hình kinh tế, chính trị, xã hội).

a) Về khiếu nại: khái quát tình hình khiếu nại, so sánh cùng kỳ năm trước (tăng, giảm) tỉ lệ đơn khiếu nại của từng lĩnh vực

b) Về tố cáo: khái quát tình hình tố cáo so sánh cùng kỳ năm trước (tăng, giảm), tỉ lệ đơn tố cáo của từng lĩnh vực

Lưu ý: Cần nêu rõ những vấn đề, lĩnh vực, nội dung mới là nguyên nhân làm phát sinh nhiều khiếu nại, tố cáo trong kỳ.

2. Nguyên nhân của tình hình khiếu nại, tố cáo

Phân tích theo 02 nhóm nguyên nhân chủ quan và khách quan.

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Công tác tiếp công dân (Biểu 01/TCD)

- Tổng số lượt tiếp, số người được tiếp; số vụ việc; số đoàn đông người được tiếp (số đoàn, số người), ...

- Kết quả tiếp công dân của cửa thủ trưởng (trực tiếp và ủy quyền); trong đó làm rõ kết quả tiếp công dân định kỳ của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND các cấp (so với quy định của Luật Tiếp công dân).

2. Tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn (Biểu 02/XLD)

Gồm đơn nhận được qua tiếp công dân và đơn nhận từ các nguồn khác (người viết đơn gửi qua dịch vụ bưu chính, cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đến theo quy định, ...)

a) Tổng số đơn đã tiếp nhận trong kỳ

- Số đơn đã xử lý.

- Số đơn đủ điều kiện xử lý.

- Số đơn thuộc thẩm quyền.

- Số vụ việc thuộc thẩm quyền

b) Phân loại, xử lý đơn thuộc thẩm quyền

- Số đơn khiếu nại: Phân loại theo thẩm quyền giải quyết (khiếu nại lần đầu/khiếu nại lần 2); phân loại theo lĩnh vực (đất đai, chế độ, chính sách, khác).
- Số đơn tố cáo: Phân loại theo thẩm quyền giải quyết (tố cáo lần đầu/tố cáo tiếp); phân loại theo lĩnh vực (hành chính, tham nhũng, tư pháp, khác).
- Số đơn kiến nghị, phản ánh: Phân loại theo lĩnh vực (chế độ, chính sách, đất đai, khác).

c) Phân loại, xử lý đơn không thuộc thẩm quyền

- Số đơn đã hướng dẫn công dân gửi đơn.
- Số đơn đã chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

3. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo (Biểu 03/GQKN, 04/GQTC)

a) Giải quyết khiếu nại

- Kết quả giải quyết các vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền đủ điều kiện xử lý: Số đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền, số vụ việc đã thụ lý, không thụ lý, rút đơn, đình chỉ giải quyết.
- Tổng số quyết định giải quyết khiếu nại đã ban hành trong kỳ. Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc khiếu nại lần đầu, lần 2.
- Thống kê kết quả giải quyết khiếu nại: Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tổ chức, cá nhân, kiến nghị xử lý hành chính, chuyển cơ quan điều tra....

b) Giải quyết tố cáo

- Kết quả giải quyết các vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền đủ điều kiện xử lý: Số đơn tố cáo thuộc thẩm quyền, số vụ việc đã thụ lý, không thụ lý, rút đơn, đình chỉ giải quyết.
- Tổng số kết luận nội dung tố cáo đã ban hành trong kỳ. Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc tố cáo lần đầu, tố cáo tiếp.
- Thống kê kết quả giải quyết tố cáo: Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tổ chức, cá nhân, kiến nghị xử lý hành chính, chuyển cơ quan điều tra....

4. Kết quả thi hành Quyết định giải quyết khiếu nại, thực hiện Kết luận nội dung tố cáo (Biểu 05/KQTH)

- Thi hành Quyết định giải quyết khiếu nại: Số Quyết định phải thi hành trong kỳ (bao gồm số Quyết định chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số Quyết định ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện); số Quyết định đã thi hành xong; đã thu hồi cho Nhà nước (tiền, đất); trả lại cho tổ chức, cá nhân (tiền, đất); số người đã bị xử lý trách nhiệm; đã khởi tố...
- Thực hiện Kết luận nội dung tố cáo: Số Kết luận nội dung tố cáo phải thực hiện trong kỳ (bao gồm số kết luận chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số kết luận ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện); số

Kết luận đã thực hiện xong; đã thu hồi cho Nhà nước (tiền, đất); trả lại cho tổ chức, cá nhân (tiền, đất); số tổ chức, cá nhân đã bị xử lý trách nhiệm; đã khởi tố...

5. Bảo vệ người tố cáo (nếu có)

Tổng số người được bảo vệ (người tố cáo, thân nhân của người tố cáo); trong đó: Số người được áp dụng biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm; số người được áp dụng biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm.

6. Công tác quản lý nhà nước về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (06/QLKNTC)

a) Sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo

b) Kết quả xây dựng, hoàn thiện thể chế, ban hành văn bản chỉ đạo điều hành và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

- Số văn bản ban hành mới, sửa đổi bổ sung, hủy bỏ;

- Tập huấn tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (số lớp, số người).

c) Thanh tra trách nhiệm (tổng số cuộc, tổng số đơn vị được thanh tra, số đơn vị có vi phạm), kiến nghị xử lý trách nhiệm (hành chính, chuyển cơ quan điều tra); số kết luận thực hiện, kết quả thực hiện (số tổ chức, cá nhân đã xử lý hành chính, khởi tố).

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm, kết quả

Đánh giá kết quả đạt được trong công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; việc thực hiện quy định về tiếp công dân của người đứng đầu, nhất là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh; tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền so với mục tiêu; tỷ lệ thực hiện quyết định, kết luận giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ, công chức và Nhân dân; thanh tra, kiểm tra trách nhiệm; công tác xây dựng lực lượng; việc ứng dụng công nghệ thông tin và phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ...

2. Tồn tại, hạn chế

Đánh giá tồn tại, hạn chế về các nội dung đã nêu ở phần ưu điểm.

3. Nguyên nhân

Nguyên nhân khách quan, chủ quan của những ưu điểm, tồn tại, hạn chế.

IV. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Nêu dự báo tình hình khiếu nại, tố cáo; những lĩnh vực, vấn đề, nội dung cụ thể có thể là nguyên nhân phát sinh khiếu nại, tố cáo trong thời gian tiếp theo.

V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TRONG KỲ TIẾP THEO

Nêu phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể trong công tác tiếp công dân, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo sẽ được thực hiện trong kỳ báo cáo tiếp theo.

VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật là nguyên nhân phát sinh khiếu nại, tố cáo và hoàn thiện pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập).

Lưu ý: cần nêu rõ, cụ thể văn bản và nội dung kiến nghị.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về công tác tiếp công dân, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có vướng mắc).

- Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Các nội dung kiến nghị, đề xuất khác.

Lưu ý: Cần có sự so sánh số liệu với kỳ trước (hoặc cùng kỳ của năm trước) làm cơ sở cho việc nhận xét, đánh giá.

Mẫu số 03. Đề cương báo cáo nội dung về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-TTCTP ngày tháng năm 2025
của Thanh tra Chính phủ)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Nội dung về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG, TIÊU CỰC

1. Kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong phạm vi trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương; việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; việc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản, hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

b) Công tác chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và các nhiệm vụ, chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

c) Việc tổng kết, đánh giá, rà soát và lập danh mục những quy định pháp luật còn thiếu, sơ hở, dễ bị lợi dụng để tham nhũng, qua đó tự mình hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp

d) Tổ chức, bộ máy, phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; tình hình hoạt động của các cơ quan chuyên trách về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (nếu có cơ quan, đơn vị chuyên trách)

đ) Các hình thức cụ thể đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

e) Kết quả thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (số cuộc thanh tra, kết quả phát hiện và xử lý vi phạm qua thanh tra)

2. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

a) Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động

b) Kết quả xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

c) Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn

d) Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn

d) Kết quả thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt

e) Kết quả thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn

3. Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

Tổng số vụ việc, đối tượng tham nhũng được phát hiện; tổng số tiền, tài sản tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo.

a) Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí qua hoạt động giám sát, kiểm tra và tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý

b) Kết quả công tác thanh tra, kiểm toán và việc phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng, lãng phí qua hoạt động thanh tra, kiểm toán

- Kết quả phát hiện vi phạm, tham nhũng, lãng phí qua hoạt động thanh tra, kiểm toán;

- Kiến nghị xử lý vi phạm phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán (Kiến nghị xử lý về: kinh tế, kiểm điểm rút kinh nghiệm, xử lý hành chính, hình sự và xử lý khác; sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành...);

- Kết quả thực hiện các kiến nghị.

c) Kết quả xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí; việc phát hiện, xử lý tham nhũng qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng và qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo

d) Kết quả rà soát, phát hiện tham nhũng, lãng phí qua các hoạt động khác (nếu có)

đ) Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng trong phạm vi theo dõi, quản lý của bộ, ngành, địa phương

e) Kết quả xử lý tài sản tham nhũng

- Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện được;

- Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng:

+ Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính;

+ Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp.

f) Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu

- Kết quả thực hiện quy định về trách nhiệm của người đứng đầu;

- Kết quả áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí khác;

- Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng.

g) Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng trong ngành Thanh tra

- Số vụ việc, số đối tượng tham nhũng phát hiện trong kỳ báo cáo;

- Kết quả xử lý tham nhũng (hình sự, hành chính).

4. Kết quả phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

a) Các hoạt động đã thực hiện để quản lý công tác phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

b) Số lượng doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý: (gồm công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện)

c) Kết quả thực hiện quy định của pháp luật về phòng ngừa tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

- Kết quả xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng;

- Kết quả xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ;

- Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích, chế độ trách nhiệm của người đứng đầu;

- Kết quả phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước;

- Kết quả phát hiện, xử lý các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

5. Vai trò, trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

a) Các nội dung đã thực hiện nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí, nhà báo, doanh nghiệp, công dân, ban thanh tra nhân dân và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

b) Những kết quả, đóng góp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí, nhà báo, doanh nghiệp, công dân, ban thanh tra nhân dân và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

c) Kết quả việc bảo vệ, khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo về hành vi tham nhũng

6. Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng

a) Việc thực hiện Kế hoạch thực thi Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng

b) Kết quả thực hiện các hoạt động về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng và các hoạt động hợp tác quốc tế khác về phòng, chống tham nhũng (nếu có)

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THAM NHŨNG (*Báo cáo hằng Quý không phải báo cáo mục này*)

1. Đánh giá tình hình

a) Đánh giá tình hình tham nhũng trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương và nguyên nhân

b) So sánh tình hình với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước

2. Dự báo tình hình tham nhũng

a) Dự báo tình hình tham nhũng trong thời gian tới (khả năng tăng, giảm về số vụ việc, số đối tượng, tính chất, mức độ vi phạm...)

b) Dự báo những lĩnh vực, nhóm hành vi dễ xảy ra nhiều tham nhũng cần phải tập trung các giải pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng

III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC

1. Đánh giá chung về hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, ngành, địa phương

2. So sánh hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực kỳ này với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước

3. Tự đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu của công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

4. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

- Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;

- Phân tích rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan của những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp

a) Phương hướng chung trong thời gian tới

b) Những nhiệm vụ cụ thể phải thực hiện

c) Giải pháp để thực hiện nhiệm vụ và khắc phục những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế

2. Kiến nghị, đề xuất

a) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập)

b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (nếu có vướng mắc)

c) Đề xuất cơ quan có thẩm quyền áp dụng các giải pháp, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, khắc phục những khó khăn, vướng mắc

d) Các nội dung cụ thể khác cần kiến nghị, đề xuất./.

(Kèm theo Biểu số: 01/PCTN, 02/PCTN, 03/PCTN)

Lưu ý: Cần nêu rõ văn bản triển khai, số liệu dẫn chứng cụ thể đối với từng nội dung nhận xét, đánh giá và có sự so sánh với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA TẠI.....
Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....
(Kèm theo Báo cáo số:..... ngày...../...../..... của)

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng), đất (m²)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ					Số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận	Số đơn vị được thanh tra theo kết luận	Kiến nghị xử lý																		
	Tổng số	Phân loại						Vi phạm về kinh tế								Xử lý hành chính						Chuyển cơ quan điều tra		Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn bản)		
		Triển khai từ kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ	Theo Kế hoạch	Đột xuất			Tổng số tiền vi phạm về kinh tế (Triệu đồng)	Tổng số đất vi phạm về kinh tế (m ²)	Kiến nghị thu hồi				Kiến nghị xử lý khác		Bảng tiền			Xử lý trách nhiệm			Vụ	Đối tượng			
										Tổng số		Về NSNN		Về tổ chức, cá nhân		Tiền (Triệu đồng)	Đất (m ²)	Tổng số tiền (Triệu đồng)	Tổ chức (Triệu đồng)	Cá nhân (Triệu đồng)	Tổng số				Tổ chức	Cá nhân
										Tiền (Triệu đồng)	Đất (m ²)	Tiền (Triệu đồng)	Đất (m ²)	Tiền (Triệu đồng)	Đất (m ²)											
MS	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7	8=10+16	9=11+17	10=12+14	11=13+15	12	13	14	15	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22	23	24	25	26

27. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Biểu này là biểu tổng hợp về thanh tra
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5)
- Cột (2): Số cuộc thanh tra triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này
- Số liệu từ cột (7) đến cột (25) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nếu tại Cột (6))
- Cột (7): Số đơn vị được thanh tra theo kết luận thanh tra
- Cột (8) = (10) + (16): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VNĐ, ngoại tệ được quy đổi thành tiền VNĐ theo tỉ giá của NHNN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VNĐ
- Cột (9) = (11) + (17): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra
- Cột (10) = (12) + (14): Tổng số tiền kiến nghị thu hồi
- Cột (11) = (13) + (15): Tổng số diện tích đất
- Cột (16): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...)
- Cột (17): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục, ...)
- Cột (18) = (19) + (20): Tổng số tiền xử lý hành chính theo kết luận thanh tra
- Cột (21) = (22) + (23): Xử lý trách nhiệm
- Nếu 1 tổ chức bị xử phạt bằng nhiều hình thức (vừa bằng tiền, xử lý trách nhiệm) thì thống kê vào cả hai cột (19), (22). Tương tự đối với cá nhân thì thống kê vào hai cột (20), (23)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 27 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN THANH TRA TẠI.....
Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....
(Kèm theo Báo cáo số:..... ngày...../...../..... của)

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng), đất (m ²)																																		
Đơn vị	Kết luận thanh tra phải thực hiện		Tiến độ thực hiện kết luận		Kết quả thực hiện thu hồi về ngân sách nhà nước			Kết quả thực hiện thu hồi về tổ chức, cá nhân			Kết quả thực hiện xử lý khác về kinh tế			Kết quả thực hiện xử lý hành chính												Chuyển cơ quan điều tra				Hoàn thiện về cơ chế chính sách (số văn bản)				
	Tổng số	Trong đó số kết luận chưa thực hiện xong kỳ trước chuyển sang	Số kết luận đã hoàn thành	Số kết luận chưa hoàn thành	Tiền (Triệu đồng)		Đất (m2)	Tiền (Triệu đồng)		Đất (m2)	Tiền (Triệu đồng)		Đất (m2)	Bảng tiền (Triệu đồng)						Xử lý trách nhiệm						Đã chuyển cơ quan điều tra		Khởi tố trong kỳ		Tổng số văn bản kiến nghị phải hoàn thiện	Số văn bản kiến nghị đã thực hiện xong			
					Tổng số tiền phải thu	Số tiền đã thu trong kỳ		Tổng số đất phải thu	Số đất đã thu trong kỳ		Tổng số tiền phải xử lý khác	Số tiền đã xử lý khác trong kỳ		Tổng số đất phải xử lý khác	Số đất đã xử lý khác trong kỳ	Phải xử lý			Đã xử lý trong kỳ			Phải xử lý trong kỳ			Đã xử lý trong kỳ			Vụ	Đối tượng			Vụ	Đối tượng	
							Cộng			Tổ chức			Cá nhân			Cộng	Tổ chức	Cá nhân	Cộng	Tổ chức	Cá nhân	Cộng	Tổ chức	Cá nhân										
MS	1=3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20=21+22	21	22	23=24+25	24	25	26=27+28	27	28	29	30	31	32	33	34

35. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Biểu này là biểu tổng hợp kết quả thực hiện kết luận thanh tra
- Cột (1)=3+4: Tổng số kết luận thanh tra được thực hiện đôn đốc, kiểm tra trong kỳ báo cáo
- Từ Cột (3) là số liệu tổng hợp về kết quả thực hiện các kết luận thanh tra nêu tại Cột (1)
- Cột (3): Số kết luận thanh tra đã hoàn thành 100% việc thực hiện các kiến nghị nêu tại kết luận
- Cột (5): Tổng số tiền phải thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, gồm số tiền phải thu từ các kết luận trong kỳ + số tiền chưa thu được từ các kết luận kỳ trước chuyển sang
- Cột (6): Tổng số tiền đã thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo; (6) <= (5)
- Cột (7): Tổng diện tích đất phải thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, gồm số diện tích đất phải thu từ các kết luận trong kỳ + số diện tích đất chưa thu được từ các kết luận kỳ trước chuyển sang
- Cột (8): Tổng diện tích đất đã thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo; Cột (8) <= (7)
- Cột (13): Tổng số tiền phải xử lý khác (xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...) trong kỳ báo cáo, gồm số tiền phải xử lý khác từ các kết luận trong kỳ + số tiền chưa thực hiện xử lý khác từ các kết luận kỳ trước chuyển sang
- Cột (14): Tổng số tiền đã xử lý khác trong kỳ báo cáo; Cột (14) <= (13)
- Cột (15): Tổng diện tích đất phải xử lý khác trong kỳ báo cáo, gồm số đất phải xử lý khác từ các kết luận trong kỳ + số đất chưa thực hiện xử lý khác từ các kết luận kỳ trước chuyển sang
- Cột (16): Tổng diện tích đất đã xử lý khác trong kỳ báo cáo; Cột (16) <= (15)
- Cột (17) = (18) + (19): Tổng số tiền phải xử lý trong kỳ báo cáo;
- Cột (20) = (21)+(22): Tổng số tiền đã xử lý trong kỳ báo cáo; Cột (17) <= (20)
- Cột (23) = (24) + (25): Tổng phải xử lý trách nhiệm trong kỳ báo cáo;
- Cột (26) = (27) + (28): Tổng xử lý trách nhiệm trong kỳ báo cáo; Cột (26) <= (23)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 35 (nếu có)

TỔNG HỢP CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THANH TRA
Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....
(Kèm theo Báo cáo số:..... ngày...../...../..... của)

Đơn vị	Ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo (Bộ, ngành, tỉnh, TP) về công tác thanh tra			Tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thanh tra		Thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra							Kết quả thực hiện kết luận thanh tra trách nhiệm				
	Số văn bản ban hành mới	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung	Số văn bản bãi bỏ	Lớp	Người	Tổng số cuộc	Số cuộc đã ban hành kết luận	Số đơn vị được thanh tra	Kiến nghị xử lý hành chính		Kiến nghị chuyển cơ quan điều tra		Tổng số kết luận phải thực hiện	Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố	
									Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng		Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

18. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (6): Thống kê tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện trong kỳ báo cáo (gồm triển khai trong kỳ và triển khai từ kỳ trước chưa ban hành kết luận chuyển sang).
- Cột (7): Số kết luận thanh tra, kiểm tra đã ban hành trong kỳ báo cáo
- Số liệu từ Cột (8) đến Cột (12) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra nêu tại Cột (7)
- Cột (8): Số cơ quan, tổ chức được thanh tra, kiểm tra theo kết luận thanh tra
- Cột (13): Số kết luận thanh tra phải thực hiện trong kỳ báo cáo, gồm số kết luận phải thực hiện trong kỳ và số kết luận từ kỳ trước chưa thực hiện xong chuyển sang
- Từ Cột (14) - Cột (17): Kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo đối với các kết luận nêu tại Cột (13)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 18 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN THƯỜNG XUYÊN, ĐỊNH KỲ VÀ ĐỘT XUẤT

Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm của)

Đơn vị	Tổng số lượt tiếp	Tổng số người được tiếp	Tổng số vụ việc tiếp	Tổng số đoàn đông người	Tiếp thường xuyên					Tiếp định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng											
					Số lượt tiếp	Số người được tiếp	Số vụ việc	Trong đó đoàn đông người		Thủ trưởng tiếp					Ủy quyền tiếp						
								Số đoàn được tiếp	Số người được tiếp	Số ngày tiếp	Số lượt tiếp	Số người được tiếp	Số vụ việc	Trong đó đoàn đông người		Số ngày tiếp	Số lượt tiếp	Số người được tiếp	Số vụ việc	Trong đó đoàn đông người	
														Số đoàn được tiếp	Số người được tiếp					Số đoàn được tiếp	Số người được tiếp
MS	(1)= (5) + (11) + (17)	(2)=(6)+ (12)+ (18)	(3) = (7)+(13)+ (19)	(4) = (8) + (14) + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

22. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Đây là Biểu tổng hợp kết quả chung về tiếp công dân qua công tác tiếp dân thường xuyên, định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng
- Cột (1) = (5) + (11) + (17) là Tổng số lượt tiếp, gồm số lượt tiếp thường xuyên và số lượt tiếp của Thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Cột (2) = (6) + (12) + (18) là Tổng số người được tiếp, bao gồm tiếp thường xuyên và tiếp của Thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Cột (3) = (7) + (13) + (19) là Tổng số vụ việc tiếp, gồm số vụ việc tiếp thường xuyên và số vụ việc Thủ trưởng tiếp (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Đoàn đông người là đoàn có từ 5 người trở lên
- Cột (4) = (8) + (14) + (20) là Tổng số đoàn đông người được tiếp, gồm đoàn đông người tiếp thường xuyên và đoàn đông người do Thủ trưởng tiếp (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Đối với vụ việc tiếp công dân thường xuyên có Thủ trưởng tiếp thì chỉ nhập số liệu 1 lần vào mục Thủ trưởng tiếp
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 22 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN

Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm của)

Đơn vị	Tổng số đơn	Số đơn đã xử lý	Số đơn đủ điều kiện xử lý	Số đơn thuộc thẩm quyền	Số vụ việc thuộc thẩm quyền	Số đơn thuộc thẩm quyền																Số đơn không thuộc thẩm quyền			
						Khiếu nại					Tổ cáo						Kiến nghị, phản ánh								
						Tổng số đơn	Phân loại theo thẩm quyền giải quyết		Phân loại theo lĩnh vực			Tổng số đơn	Phân loại theo thẩm quyền giải quyết		Phân loại theo lĩnh vực				Tổng số đơn	Phân loại theo lĩnh vực			Tổng số đơn	Phân loại theo kết quả giải quyết	
							Khiếu nại lần đầu	Khiếu nại lần 2	Đất đai	Chế độ, chính sách	Khác		Tổ cáo lần đầu	Tổ cáo tiếp	Hành chính	Tham nhũng	Tư pháp	Khác		Chế độ, chính sách	Đất đai	Khác		Hướng dẫn	Chuyển đơn
MS	(1)	(2)	(3) = (4) + (23)	(4) = (6) + (12) + (19)	(5)	(6) = (7) + (8) = (9) + (10) + (11)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) = (13) + (14) = (15) + (16) + (17) + (18)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19) = (20) + (21) + (22)	(20)	(21)	(22)	(23) = (24) + (25)	(24)	(25)

26. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Cột (1) là Tổng số đơn đã nhận được trong kỳ, bao gồm đơn KN, TC, KNPA; đơn nhận được qua tiếp công dân và đơn nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển, ...)
- Cột (2) Số đơn đã xử lý là Số đơn đã hoàn thành quy trình xem xét về điều kiện xử lý, gồm đơn đủ điều kiện xử lý và đơn không đủ điều kiện xử lý (kết quả cuối cùng: thụ lý giải quyết, lưu đơn, hướng dẫn, chuyển ...) theo quy định; Cột (2) <= Cột (1)
- Cột (3) = (4) + (23). Từ cột (3) là các đơn đủ điều kiện xử lý; Cột (3) <= Cột (2)
- Cột (4) = (6) + (12) + (19) là tổng số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết; Cột (4) <= Cột (3)
- Cột (5) là số vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết; Cột (5) <= Cột (4)
- Cột (9), (10), (11) là các đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết chia theo lĩnh vực, tổng = Cột (6)
- Cột (15), (16), (17), (18) là các đơn tổ cáo thuộc thẩm quyền giải quyết chia theo lĩnh vực, tổng = Cột (12)
- Cột (15) là đơn tổ cáo thuộc thẩm quyền lĩnh vực hành chính gồm chế độ, chính sách, đất đai (Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cấp giấy chứng nhận QSDT, thu hồi, đòi đất, nhà,...), công chức, công vụ,...
- Cột (20), (21), (22) là các đơn kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết chia theo lĩnh vực, tổng = Cột (19)
- Cột (23) là tổng số đơn không thuộc thẩm quyền, phân loại theo kết quả giải quyết = Cột (24) + Cột (25)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 26 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Số liệu tính từ ngày...../.../....đến....ngày.../.../....

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm của)

Đơn vị	Tổng số đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền	Tổng số vụ việc	Phân tích kết quả			Tổng số Quyết định ban hành trong kỳ	Giải quyết lần đầu			Giải quyết lần 2		Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước		Trả lại cho tổ chức, cá nhân				Kiến nghị xử lý hành chính		Chuyển cơ quan điều tra		
			Đã thụ lý giải quyết	Không thụ lý	Rút đơn, đình chỉ giải quyết		Khiếu nại đúng	Khiếu nại sai	Khiếu nại đúng 1 phần	Công nhận kết quả lần đầu	Hủy, sửa kết quả lần đầu	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Số tổ chức trả lại quyền lợi	Số cá nhân trả lại quyền lợi	Tổng số người bị kiến nghị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Tổng số người	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức
MS	(1)	(2) = (3) + (4) + (5)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7) + (8) + (9) + (10) + (11)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)

23. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Cột (1) là số đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền đủ điều kiện xử lý = Cột (6) ở Biểu 02/XLD
- Cột (2): Tổng số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, <= Cột (1)
- Cột (5): Chỉ thống kê các vụ việc rút toàn bộ nội dung, đã đình chỉ giải quyết; trường hợp không rút toàn bộ thì không thống kê vào cột này
- Cột (6) là Số Quyết định giải quyết khiếu nại ban hành trong kỳ
- Cột (18): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (19): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại, <= Cột (18)
- Cột (20): Thống kê số vụ việc bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (21): Thống kê số người bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (22): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại (<= Cột 21)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 23 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm của)

Đơn vị	Tổng số đơn tố cáo thuộc thẩm quyền	Tổng số vụ việc	Phân tích kết quả			Tổng số Kết luận ban hành	Tố cáo lần đầu			Tố cáo tiếp			Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước		Trả lại cho tổ chức, cá nhân				Kiến nghị xử lý hành chính			Chuyển cơ quan điều tra		
			Đã thụ lý giải quyết	Không thụ lý	Rút đơn, đình chỉ giải quyết		Tố cáo đúng	Tố cáo sai	Tố cáo có đúng có sai	Tố cáo tiếp đúng	Tố cáo tiếp sai	Tố cáo tiếp có đúng có sai	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Số tổ chức được trả lại quyền lợi	Số cá nhân được trả lại quyền lợi	Tổ chức	Cá nhân	Trong đó, Cán bộ, công chức	Số vụ	Số đối tượng	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức
MS	(1)	(2) = (3) + (4) + (5)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7) + (8) + (9) + (10) + (11) + (12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)

25. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Cột (1) là số đơn tố cáo thuộc thẩm quyền đủ điều kiện xử lý = Cột (12) ở Biểu 02/XLD
- Cột (2) Tổng số vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền, <= Cột (1)
- Cột (5): Chỉ thống kê các vụ việc rút toàn bộ nội dung, đã đình chỉ giải quyết; trường hợp không rút toàn bộ thì không thống kê vào cột này
- Cột (6) là Số Kết luận tố cáo ban hành trong kỳ
- Cột (19), (20): Thống kê số tổ chức, cá nhân bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (21): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo (<= Cột 20)
- Cột (22): Thống kê số vụ việc bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (23): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (24): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo (<= Cột 23)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 25 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH, THỰC HIỆN KẾT LUẬN

Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm của)

Đơn vị	Kết quả thi hành Quyết định giải quyết khiếu nại														Kết quả thực hiện Kết luận nội dung tố cáo																
	Tổng số Quyết định phải thi hành trong kỳ	Tổng số Quyết định đã thi hành xong	Thu hồi cho Nhà nước				Trả lại cho tổ chức, cá nhân				Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố			Tổng số Kết luận phải thực hiện trong kỳ	Tổng số Kết luận đã thực hiện xong	Thu hồi cho Nhà nước				Trả lại cho tổ chức, cá nhân				Đã xử lý hành chính			Đã khởi tố		
			Phải thu		Đã thu		Phải trả		Đã trả		Tổng số người bị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Số người	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức			Phải thu		Đã thu		Phải trả		Đã trả		Tổng số tổ chức bị xử lý	Tổng số cá nhân bị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Số đối tượng	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức
			Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)								Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)								
MS	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)

32. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

Đây là biểu tổng hợp kết quả thi hành Quyết định giải quyết khiếu nại và thực hiện Kết luận nội dung tố cáo

- Cột (1): Số Quyết định giải quyết khiếu nại phải thi hành trong kỳ, bao gồm số quyết định chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số quyết định ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện, cột (1) >=

Cột (6) ở Biểu 03/GQKN

- Cột (2): Số Quyết định giải quyết khiếu nại đã thi hành xong trong kỳ, <=Cột (1)

- Cột (11): Thống kê số người đã bị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại

- Cột (12): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã bị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại, <= Cột (11)

- Cột (13): Thống kê số vụ việc đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại

- Cột (14): Thống kê số người đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại

- Cột (15): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại, <= Cột (14)

- Cột (16): Số Kết luận nội dung tố cáo phải thực hiện trong kỳ báo cáo, bao gồm số kết luận chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số kết luận ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện, cột (16) >=

Cột (6) ở Biểu 04/GQTC

- Cột (17): Số Kết luận nội dung tố cáo đã thực hiện xong trong kỳ báo cáo, <= Cột (16)

- Cột (26), (27): Thống kê số tổ chức, cá nhân đã bị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo

- Cột (28): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã bị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo, <= Cột (27)

- Cột (29): Thống kê số vụ việc đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo

- Cột (30): Thống kê số đối tượng đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo

- Cột (31): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo, <= Cột (30)

- Nội dung ghi chú viết vào dòng 32 (nếu có)

TÓNG HỢP CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TIẾP CÔNG DÂN, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Số liệu tính từ ngày...../.../....đến.....ngày.../.../...

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm của)

Đơn vị	Ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo (Bộ, ngành, tỉnh, TP) về công tác TCD, KN, TC			Tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về TCD, KN, TC		Thanh tra trách nhiệm							Kết quả thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra trách nhiệm						
	Số văn bản ban hành mới	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung	Số văn bản hủy bỏ	Số lớp	Số người	Thực hiện pháp luật về TCD, KN, TC		Số cuộc đã ban hành kết luận	Kiến nghị xử lý				Tổng số KLTT thực hiện	Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố			
						Số cuộc	Số đơn vị		Hành chính		Chuyển cơ quan điều tra			Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng
MS	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		

18. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Cột (6): Tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về TCD, KN, TC thực hiện trong kỳ báo cáo, gồm các cuộc triển khai từ kỳ trước chưa ban hành kết luận và các cuộc triển khai trong kỳ
- Cột (7): Tổng số đơn vị được thanh tra trách nhiệm (theo quyết định của các cuộc thanh tra thống kê tại Cột (6))
- Cột (8): Tổng số kết luận thanh tra ban hành trong kỳ báo cáo; Cột (8) <= Cột (6)
- Từ Cột (9) đến Cột (12) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra thống kê tại Cột (8)
- Cột (13): Tổng số kết luận thanh tra trách nhiệm phải thực hiện trong kỳ, gồm kết luận ban hành từ các kỳ trước chưa thực hiện xong và kết luận ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện
- Từ Cột (14) đến Cột (17) là số liệu tổng hợp từ kết quả thực hiện các kết luận thanh tra thống kê tại Cột (13)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 18 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC

Số liệu tính từ ngày...../.../.... đến ngày.../.../.....

(Kèm theo Báo cáo số: ngày.....thángnăm..... của)

MS	NỘI DUNG	ĐVT	SỐ LIỆU
	CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT		
1	Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN	Văn bản	
2	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
3	Số văn bản được bãi bỏ để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
	TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTNLPTC		
4	Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được tổ chức	Lớp	
5	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTNTC	Lượt người	
6	Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được xuất bản	Tài liệu	
	THANH TRA TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ PCTNLPTC		
7	Tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về PCTNLPTC	Cuộc	
8	Số cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về PCTNLPTC đã ban hành kết luận	Cuộc	
9	Số đơn vị được thanh tra	Đơn vị	
	Kiến nghị xử lý hành chính		
10	+ Tập thể	tập thể	
11	+ Cá nhân	người	
	Kiến nghị xử lý hình sự		
12	+ Số vụ	vụ	
13	+ Số đối tượng	Đối tượng	
	PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		
	Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động		
14	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ, TC, ĐV	
15	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ, TC, ĐV	
	Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ		
16	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được ban hành mới	Văn bản	
17	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Văn bản	
18	Số cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Cuộc	
19	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Vụ	
20	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Người	
21	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hành chính	Người	
22	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hình sự	Người	
23	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
24	Tổng giá trị vi phạm định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được thu hồi và bồi thường	Triệu đồng	
	Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn		
25	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn	CQ, TC, ĐV	
26	Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý	Người	
27	Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị	Người	

28	Giá trị quà tặng đã được nộp lại (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
29	Số người bị xử lý do có vi phạm vì xung đột lợi ích	Người	
30	Số người bị xử lý do có vi phạm về việc kinh doanh trong thời hạn không được kinh doanh sau khi thôi giữ chức vụ	Người	
	Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn		
31	Số cán bộ, công chức, viên chức phải thực hiện chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	
32	Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	
	Thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn		
40	Số người đã thực hiện kê khai và công khai tài sản, thu nhập trong kỳ	Người	
41	Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập	Người	
42	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện các quy định về kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	CQ, TC, ĐV	
43	Số người bị kỷ luật do vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập	Người	
43.1	Số người bị kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Người	
43.2	Số người bị kỷ luật do có vi phạm khác về kiểm soát tài sản, thu nhập	Người	
	PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHƯNG, LÃNG PHÍ TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		
44	Tổng số vụ việc tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Vụ	
45	Tổng số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Người	
46	Tổng số vụ việc gây lãng phí được phát hiện trong kỳ báo cáo	Vụ	
47	Tổng số đối tượng có hành vi gây lãng phí được phát hiện trong kỳ báo cáo	Người	
	Qua công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
48	Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Vụ	
49	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Người	
50	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Vụ	
51	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Người	
52	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực	Vụ	
	- Trong đó số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra	vụ	
53	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực	Người	
	- Trong đó số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra	người	
	Qua hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán		
54	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử	Vụ	
55	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử	Người	
56	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra	Vụ	
57	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra	Người	
58	Số vụ lãng phí được phát hiện qua hoạt động thanh tra	Vụ	
59	Số đối tượng có hành vi gây lãng phí được phát hiện qua hoạt động thanh tra	Người	
60	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Vụ	
61	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Người	
62	Số vụ lãng phí được phát hiện qua hoạt động kiểm toán	Vụ	
63	Số đối tượng có hành vi gây lãng phí được phát hiện qua hoạt động kiểm toán	Người	
	Qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng		

64	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	Vụ việc	
65	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng đã được xem xét	Vụ việc	
66	Số vụ tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	Vụ	
67	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	người	
Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo			
68	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Vụ	
69	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Người	
Qua các hoạt động khác (ngoài những hoạt động nêu trên, nếu có)			
70	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua các hoạt động khác	Vụ	
71	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua các hoạt động khác	Người	
Qua điều tra tội phạm			
72	Số vụ án tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố	Vụ	
73	Số đối tượng tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố	Người	
74	Số vụ án gây lãng phí (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố	Vụ	
75	Số đối tượng gây lãng phí (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố	Người	
Bảo vệ, khen thưởng người tố cáo, phát hiện tham nhũng			
76	Số người tố cáo hành vi tham nhũng được được bảo vệ theo quy định của pháp luật về tố cáo	Người	
77	Số người tố cáo hành vi tham nhũng bị trả thù	Người	
78	Số người đã bị xử lý do có hành vi trả thù người tố cáo	Người	
79	Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã được khen, thưởng	Người	
XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ KHI ĐỂ XẢY RA THAM NHƯNG			
80	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
81	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
82	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng	Người	
82.1	- Khiển trách	Người	
82.2	- Cảnh cáo	Người	
82.3	- Cách chức	Người	
XỬ LÝ THAM NHƯNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ			
83	Số vụ án tham nhũng đã đưa ra xét xử (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp)	Vụ	
84	Số đối tượng bị kết án tham nhũng (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp) trong đó:	Người	
84.1	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng ít nghiêm trọng	Người	
84.2	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng nghiêm trọng	Người	
84.3	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng rất nghiêm trọng	Người	
84.4	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng	Người	
85	Số vụ việc tham nhũng đã được xử lý hành chính	Vụ	
86	Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi tham nhũng	Người	
87	Số vụ việc tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Vụ	
88	Số đối tượng tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Người	
Tài sản bị tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã phát hiện được			
89	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
90	Đất đai	m ²	

	Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã được thu hồi, bồi thường		
91	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
91.1	- Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp hành chính	Triệu	
91.2	- Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp tư pháp	Triệu	
92	Đất đai	m ²	
92.1	- Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp hành chính	m ²	
92.2	- Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp tư pháp	m ²	
	Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng không thể thu hồi, khắc phục được		
93	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
94	Đất đai	m ²	
	PHÁT HIỆN, XỬ LÝ THAM NHƯNG TRONG NGÀNH THANH TRA (số liệu này nằm trong số liệu tổng hợp về phát hiện, xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị)		
95	Tổng số vụ việc tham nhũng trong cơ quan thanh tra được phát hiện trong kỳ báo cáo	Vụ	
96	Tổng số đối tượng trong cơ quan thanh tra có hành vi tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Người	
97	Số vụ việc tham nhũng trong cơ quan thanh tra bị xử lý hình sự	Vụ	
98	Số đối tượng tham nhũng trong cơ quan thanh tra bị xử lý hình sự	Người	
99	Số vụ việc tham nhũng trong cơ quan thanh tra bị xử lý hành chính	Vụ	
100	Số đối tượng tham nhũng trong cơ quan thanh tra bị xử lý kỷ luật	Người	
	PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC		
101	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) thuộc phạm vi quản lý	Tổ chức	
102	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) được thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về PCTN	Tổ chức	
103	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) bị xử lý do có vi phạm pháp luật về PCTN	Tổ chức	
104	Số vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Vụ	
105	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Người	
106	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý đã bị xử lý hình sự	Người	
107	Thiệt hại gây ra bởi các vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
108	Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	

Ghi chú:

- Khi báo cáo các đơn vị không sửa đổi nội dung các tiêu chí thống kê trong biểu số liệu
- Không thống kê số liệu vào những mục nội dung mà cột mã số (MS) và cột đơn vị tính trong biểu mẫu để trống.
- Các địa phương chỉ đưa vào biểu mẫu này số liệu thống kê về kết quả công tác PCTNTC của địa phương, không thống kê kết quả của các cơ quan Trung ương tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn
- (1) Số liệu của Ngân hàng Nhà nước Báo cáo
- (2) Số liệu của Ngân hàng Nhà nước Báo cáo

Biểu số: 02/PCTN

DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ

(Số liệu tính từ ngày...../.../.....đến....ngày.../.../...)

(Kèm theo Báo cáo số: ngày.....thángnăm..... của)

TT	Tên vụ	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị xảy ra sự việc	Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc	Tóm tắt nội dung vụ việc	Ghi chú
1					
2					
...					
Tổng số:					

Biểu số: 03/PCTN

KẾT QUẢ PHÁT HIỆN, KHẮC PHỤC CÁC VĂN BẢN CÒN SƠ HỒ, DỄ BỊ LỢI DỤNG ĐỂ THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC^(*)
(Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....)

(Kèm theo Báo cáo số: ngày.....thángnăm..... của)

TT	Tên, số, ngày, tháng, năm	Cơ quan ban hành văn bản	Nội dung sơ hồ, dễ bị lợi dụng để tham nhũng, tiêu cực	Kết quả khắc phục			Ghi chú
				Đã được khắc phục theo thẩm quyền	Chưa khắc phục xong	Nguyên nhân của việc chưa khắc phục xong	
MS	1	2	3	4	5	6	7
1							
2							
...							
Tổng số:							

Hướng dẫn cách ghi biểu:

^(*) Phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố xét xử, theo dõi thi hành pháp luật, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

- Cột (4),(5): Điền dấu "x"

- Cột (6): Nhập nội dung khi tích "x" tại Cột (5)

